

**TEST 4**

I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. missed B. **filled** C. published D. watched

- missed => âm /t/

- filled => âm /d/

- published => âm /t/

- watched => âm /t/

=> chọn B

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. **metal** B. rely C. before D. description

A. **metal** /'metl/ => phát âm /e/

B. rely /rɪ'laɪ/ => phát âm /ɪ/

C. before /bɪ'fɔ:(r)/ => phát âm /ɪ/

D. description /dɪ'skrɪpʃn/ => phát âm /ɪ/

=> chọn A

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. orca B. **respect** C. sadness D. mammal

A. orca /'ɔ:kə/ => nhấn âm 1

B. **respect** /rɪ'spekt/ => nhấn âm 2

C. sadness /'sædnəs/ => nhấn âm 1

D. mammal /'mæml/ => nhấn âm 1

=> chọn B

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. avoid B. invest C. provide D. **cover**

A. avoid /ə'vɔɪd/ => nhấn âm 2

B. invest /ɪn'vest/ => nhấn âm 2

C. provide /prə'vaɪd/ => nhấn âm 2

D. **cover** /'kʌvə(r)/ => nhấn âm 1



=> chọn D

5. **Hao:** I like reading, I also enjoy hiking.

A. but

B. or

Hoa: That's a nice balance!

C. **and**

D. though

=> tạm dịch: Hao: Tôi thích đọc sách và tôi cũng thích đi bộ đường dài.

Hoa: Đó là một sự cân bằng tuyệt vời!

A. nhưng

B. hoặc

C. và

D. mặc dù

=> chọn C

6. **Hao:** Will you finish the task two hours? **Hoa:** Yes, I'll try.

A. **in**

B. by

C. on

D. at

=> tạm dịch: Hao: Bạn sẽ hoàn thành nhiệm vụ trong hai giờ chứ?

Hoa: Vâng, tôi sẽ cố gắng.

- in two hours: trong 2 giờ

=> chọn A

7. **Hao:** Did you see the painting the wall?

A. **on**

B. under

C. by

D. in

Hoa: Yes, it's beautiful!

=> tạm dịch: Hao: Bạn có thấy bức tranh trên tường không?

Hoa: Vâng, nó đẹp!

- on the wall: trên tường

=> chọn A

8. **Hao:** Hi Hoa, I have a problem with my presentation tomorrow. Can you give me some.....?

Hoa: Of course, Hao. What's the issue?

A. suggestion

B. **advice**

C. information

D. idea

=> tạm dịch: Hao: Xin chào Hoa, tôi gặp vấn đề với bài thuyết trình ngày mai. Bạn có thể cho tôi một lời khuyên được không?

Hoa: Tất nhiên rồi, Hao. Vấn đề là gì?

A. gợi ý

B. lời khuyên

C. thông tin

D. ý tưởng

=> chọn B

9. **Hao:** I love the movie you recommended!

A. whose

B. who

Hoa: I knew you would.

C. **which**

D. where

=> tạm dịch: Hao: Tôi thích bộ phim mà bạn giới thiệu!

Hoa: Tôi biết bạn sẽ làm vậy.

- vật + which + S

=> chọn C

10. **Hao:** I've been thinking about the environment lately. Did you know pollution has become a.....issue?

Hoa: It's true. People everywhere need to take responsibility to solve it.

A. local

B. neighborhood

C. national

D. worldwide



=> tạm dịch: Hao: "Gần đây tôi đang nghĩ về môi trường. Bạn có biết ô nhiễm đã trở thành vấn đề toàn cầu không?"

Hoa: "Đó là sự thật. Mọi người ở khắp mọi nơi cần phải có trách nhiệm giải quyết nó."

A. địa phương B. khu phố C. quốc gia D. trên toàn thế giới

=> chọn D

11. **Hao:** Hi Hoa, I heard you're preparing a presentation for the client. How are you planning to make it more engaging?

Hoa: I'm thinking of adding interactive elements to.....the experience for them.

A. generalize B. **personalize** C. standardize D. simplify

=> tạm dịch: Hao: Xin chào Hoa, tôi nghe nói bạn đang chuẩn bị bài thuyết trình cho khách hàng. Bạn dự định làm thế nào để khiến nó hấp dẫn hơn?

Hoa: Tôi đang nghĩ đến việc thêm các yếu tố tương tác để cá nhân hóa trải nghiệm cho họ.

A. khái quát hóa B. cá nhân hóa C. tiêu chuẩn hóa D. đơn giản hóa

=> chọn B

12. **Hao:** What does your brother do for a living, Hoa?

Hoa: Oh, he's aHe works in the city and helps keep people safe.

A. doctor B. teacher C. **police officer** D. engineer

=> tạm dịch: Hao: Anh trai của bạn làm gì để kiếm sống, Hoa?

Hoa:Ồ, anh ấy là cảnh sát. Anh ấy làm việc trong thành phố và giúp giữ an toàn cho mọi người.

A. bác sĩ B. giáo viên C. cảnh sát D. kỹ sư

=> chọn C

13. **Hoa:** Shall we go hiking tomorrow?

Hao:

A. It's too tiring. B. I'm afraid of heights. C. **That's a fantastic idea!** D. I'll skip this time.

=> tạm dịch: Hoa: Ngày mai chúng ta đi leo núi nhé? Hao:

A. Mệt quá. B. Tôi sợ độ cao. C. Đó là một ý tưởng tuyệt vời! D. Tôi sẽ bỏ qua lần này.

=> chọn C

14. **Hao:** Do you think social media influences people's opinions? **Hao:**

A. I think pizza is better than burgers. B. **Yes, it definitely shapes how people see the world.**

C. Social media is a tool, nothing more. D. I don't use it much, so I wouldn't know.

=> tạm dịch: Hoa: Bạn có nghĩ mạng xã hội ảnh hưởng đến ý kiến của mọi người không? Hao:

A. Tôi nghĩ pizza ngon hơn bánh mì kẹp thịt.

B. Vâng, nó chắc chắn định hình cách mọi người nhìn thế giới.

C. Mạng xã hội chỉ là một công cụ, không hơn không kém.

D. Mình không dùng nhiều nên không biết.

=> chọn B

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and**16. (0.5 pt)**

15. What does the sign say?

- A. Smoking is allowed in this area.
- B. Smoking is not allowed in this area.**
- C. Smoking is required in this area.
- D. This is a designated smoking zone.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

- A. Được phép hút thuốc ở khu vực này.
- B. Không được phép hút thuốc ở khu vực này.
- C. Khu vực này bắt buộc phải hút thuốc.
- D. Đây là khu vực hút thuốc được chỉ định.

=> chọn B



16. What does the sign say?

- A. Only employees are allowed to enter.
- B. Entry is forbidden without prior approval.**
- C. This area is open to the public.
- D. Visitors must leave immediately.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

- A. Chỉ có nhân viên mới được phép vào.
- B. Cấm nhập cảnh nếu không có sự chấp thuận trước.
- C. Khu vực này mở cửa cho công chúng.
- D. Du khách phải rời đi ngay lập tức.

=> chọn B

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear Hoa,

I hope this email finds you well. Recently, I've been thinking about how important electronic devices are in our daily lives. I think they help us (17).....a lot of tasks. For example, my smartphone allows me to check emails, set alarms, and even learn new things online.

At home, we have (18).....electronic gadgets to make life easier. For instance, our kitchen has a microwave, a refrigerator, and a coffee maker. These devices save so much time! My sister spends a lot of time (19).....her laptop because she needs it for studying and watching movies.

I also bought a new tablet last week. It is very (20)....., so I can carry it everywhere.



However, I believe that too much use of electronic devices can be (21)....., especially if we don't take breaks. That's why I try to spend time outdoors, too. Do you often use electronic devices? I'd love to hear your (22).....about how they affect your life.

Best wishes, Hao

17. A. **do** B. take C. have D. bring

- "**Do tasks**" là cụm từ cố định (collocation), nghĩa là thực hiện các nhiệm vụ.

=> tạm dịch: I think they help us do a lot of tasks. (Tôi nghĩ họ giúp chúng tôi thực hiện rất nhiều nhiệm vụ.)

=> chọn A

18. A. **many** B. much C. a little D. little

- many + N số nhiều

=> tạm dịch: At home, we have many electronic gadgets to make life easier. (Ở nhà, chúng ta có nhiều thiết bị điện tử giúp cuộc sống dễ dàng hơn.)

=> chọn A

19. A. at B. in C. **on** D. to

- spend time on sth: dành thời gian làm gì đó

=> tạm dịch: My sister spends a lot of time on her laptop because she needs it for studying and watching movies. (Chị tôi dành nhiều thời gian trên máy tính xách tay vì chị ấy cần nó để học và xem phim.)

=> chọn C

20. A. heavy B. **light** C. expensive D. cheap

=> tạm dịch: I also bought a new tablet last week. It is very light, so I can carry it everywhere. (Tôi cũng đã mua một chiếc máy tính bảng mới vào tuần trước. Nó rất nhẹ nên tôi có thể mang nó đi khắp mọi nơi.)

- A. nặng B. nhẹ C. đắt D. rẻ

=> chọn B

21. A. relaxing B. helpful C. **harmful** D. amazing

=> tạm dịch: However, I believe that too much use of electronic devices can be harmful, especially if we don't take breaks. (Tuy nhiên, tôi tin rằng việc sử dụng quá nhiều thiết bị điện tử có thể gây hại, đặc biệt nếu chúng ta không nghỉ giải lao.)

- A. thư giãn B. hữu ích C. có hại D. tuyệt vời

=> chọn C

22. A. **thoughts** B. opinions C. suggestions D. advice

=> tạm dịch: Do you often use electronic devices? I'd love to hear your thoughts about how they affect your life. (Bạn có thường xuyên sử dụng các thiết bị điện tử không? Tôi rất muốn nghe suy nghĩ của bạn về cách chúng ảnh hưởng đến cuộc sống của bạn.)



A. suy nghĩ => suy nghĩ hoặc cảm nhận cá nhân, phù hợp nhất trong ngữ cảnh này vì nó nhấn mạnh vào việc lắng nghe cảm nhận chủ quan.

B. ý kiến => nhưng không phù hợp trong ngữ cảnh này vì opinions thường mang tính chất đánh giá, tranh luận cụ thể hơn.

C. gợi ý => không hợp lý vì câu hỏi không yêu cầu người khác đưa ra lời khuyên hoặc đề xuất.

D. lời khuyên => không chính xác vì câu hỏi không liên quan đến việc yêu cầu lời khuyên.

=> chọn A

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

LIFE IN THE PAST

Introduction

Life in the past was very different from life today. People lived in smaller communities, had fewer modern conveniences, and relied more on simple tools and natural resources to meet their daily needs. Let's take a journey back in time to understand how people worked, learned, and spent their free time.

Daily Life

In the past, most people worked as farmers, craftsmen, or merchants. They often spent long hours in the fields, growing crops or raising animals. Women usually stayed at home to cook, sew, and care for the children. There were no refrigerators, so people preserved food by drying, salting, or smoking it. Children often helped with chores instead of attending school all day.

Education

Schools in the past were much simpler than they are today. Many children, especially those in rural areas, didn't attend school regularly because they had to help their families. Teachers used blackboards, chalk, and books to teach basic skills like reading, writing, and arithmetic. Classrooms were often small, with few supplies and strict discipline.

Technology and Transportation

People in the past didn't have electricity or running water. Candles and oil lamps were used for light, and wells were dug to get water. For transportation, most people walked, rode horses, or used carriages. Traveling long distances was slow and difficult.

Entertainment

Without televisions, computers, or smartphones, entertainment was simpler. Families often gathered to tell stories, sing songs, or play traditional games. Communities also held events like festivals, dances, or markets, which were great opportunities for people to socialize.



Community Spirit

Life in the past often involved a strong sense of community. Neighbors helped each other with big tasks like building houses or harvesting crops. People valued traditions and passed them down through generations.

23. Families in the past preserved food by drying, salting, or smoking it. **True**

=> tạm dịch: Các gia đình trước đây bảo quản thực phẩm bằng cách sấy khô, muối hoặc hun khói.

=> dẫn chứng: There were no refrigerators, so people preserved food by drying, salting, or smoking it.

(Người ta không có tủ lạnh, vì vậy họ bảo quản thực phẩm bằng cách phơi khô, ướp muối hoặc hun khói.)

- Ở quá khứ, vì thiếu các thiết bị hiện đại như tủ lạnh, con người đã sử dụng các phương pháp truyền thống để bảo quản thực phẩm. Họ phơi khô để giảm độ ẩm, ướp muối để ngăn vi khuẩn phát triển, hoặc hun khói nhằm tăng thời gian bảo quản. Điều này cho thấy cách con người tận dụng những tài nguyên và phương pháp đơn giản để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

=> chọn True

24. Schools in the past were well-equipped with modern technology. **False**

=> tạm dịch: Các trường học trước đây được trang bị đầy đủ công nghệ hiện đại.

=> dẫn chứng:

- Schools in the past were much simpler than they are today. (Trường học trong quá khứ đơn giản hơn nhiều so với ngày nay).

- Teachers used blackboards, chalk, and books to teach basic skills. (Giáo viên sử dụng bảng đen, phấn, và sách để dạy các kỹ năng cơ bản).

- Classrooms were often small, with few supplies and strict discipline. (Lớp học thường nhỏ, có ít đồ dùng và kỷ luật nghiêm khắc).

=> trường học trong quá khứ không hề được trang bị công nghệ hiện đại.

=> chọn False

25. People in the past relied on horses and carriages for transportation. **True**

=> tạm dịch: Ngày xưa người ta dựa vào ngựa và xe ngựa để di chuyển.

=> dẫn chứng: For transportation, most people walked, rode horses, or used carriages. (Để di chuyển, hầu hết mọi người đi bộ, cưỡi ngựa hoặc sử dụng xe ngựa).

- Vào thời xa xưa, khi chưa có các phương tiện giao thông hiện đại như ô tô, xe máy hay tàu hỏa, con người thường di chuyển bằng cách đi bộ, cưỡi ngựa, hoặc sử dụng xe ngựa kéo. Những phương tiện này không chỉ phổ biến mà còn phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng và lối sống ở thời điểm đó.

=> chọn True

26. Communities in the past rarely celebrated festivals or events. **False**

=> tạm dịch: Cộng đồng trước đây hiếm khi tổ chức lễ hội hoặc sự kiện.



=> dẫn chứng: Communities also held events like festivals, dances, or markets, which were great opportunities for people to socialize. (Cộng đồng cũng tổ chức các sự kiện như lễ hội, khiêu vũ hoặc chợ, đây là cơ hội tuyệt vời để mọi người giao lưu.)

- cộng đồng trong quá khứ thường tổ chức **các sự kiện như lễ hội (festivals), khiêu vũ (dances), hoặc chợ (markets)**. Đây là những cơ hội quan trọng để mọi người gặp gỡ và giao lưu. Điều này chứng tỏ các cộng đồng trong quá khứ thường xuyên tổ chức và tham gia các hoạt động lễ hội, chứ không phải "hiếm khi" như ý trong câu hỏi.

=> chọn False

27. According to this brochure, life in the past

- A. was more focused on community support.**
- B. depended on advanced technology for work.
- C. provided modern transportation for everyone.
- D. gave children more time to play instead of doing chores.

=> giải thích: Theo tài liệu này, cuộc sống trong quá khứ

- A. tập trung hơn vào việc hỗ trợ cộng đồng.
- B. phụ thuộc vào công nghệ tiên tiến cho công việc.
- C. cung cấp phương tiện giao thông hiện đại cho mọi người.
- D. cho trẻ nhiều thời gian để chơi thay vì làm việc nhà.

=> dẫn chứng: Life in the past often involved a strong sense of community. Neighbors helped each other with big tasks like building houses or harvesting crops.” (Cuộc sống trong quá khứ thường có sự gắn kết cộng đồng mạnh mẽ. Hàng xóm giúp đỡ nhau trong các công việc lớn như xây nhà hoặc thu hoạch mùa màng)

=> chọn A

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

- A. Children often helped their families instead of going to school.
- B. People in the past used oil lamps for lighting.
- C. Everyone in the past enjoyed an equal standard of living.**
- D. Festivals were common ways for communities to gather.

=> giải thích: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ

- A. Trẻ em thường giúp đỡ gia đình thay vì đi học. => Children often helped with chores instead of attending school all day. (Trẻ em thường giúp đỡ việc nhà thay vì đi học cả ngày.)
- B. Người xưa dùng đèn dầu để thắp sáng. => Technology and Transportation: Candles and oil lamps were used for light. (Công nghệ và Giao thông vận tải": Nến và đèn dầu được sử dụng để thắp sáng.)
- C. Mọi người trong quá khứ đều có mức sống bình đẳng.



D. Lễ hội là cách phổ biến để cộng đồng tụ tập. => Communities also held events like festivals, dances, or markets, which were great opportunities for people to socialize. (Cộng đồng cũng tổ chức các sự kiện như lễ hội, khiêu vũ hoặc chợ, đây là cơ hội tuyệt vời để mọi người giao lưu.)

=> chọn C

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. I **absolutely** agree with your decision; it's the best choice for us. (absolute)

=> tạm dịch: Tôi hoàn toàn đồng ý với quyết định của bạn; đó là sự lựa chọn tốt nhất cho chúng tôi.

=> trạng từ

- adv + V

30. The company has seen a significant **improvement** in its profits over the past year. (improve)

=> tạm dịch: Công ty đã chứng kiến sự cải thiện đáng kể về lợi nhuận trong năm qua.

=> danh từ

- adj + N

31. Freedom of information brings great **benefits**. (benefit)

=> tạm dịch: Tự do thông tin mang lại lợi ích to lớn.

=> danh từ

- adj + N

- benefit => danh từ đếm được => dùng hình thức số nhiều

32. The company was able to **adapt** to the conditions and enhance its position. (adapt)

=> tạm dịch: Công ty đã có thể thích ứng với các điều kiện và nâng cao vị thế của mình.

=> động từ

- to V1

33. He is extremely **worried** for her safety. (worry)

=> tạm dịch: Anh vô cùng lo lắng cho sự an toàn của cô.

=> tính từ

- (be) + adj

34. Her writing was strongly **influenced** by her Catholic upbringing. (influence)

=> tạm dịch: Bài viết của cô bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi sự giáo dục Công giáo của cô.

=> V3/ed

- (be) + V3/ed + by

VI. Look at the entry of the word “advice” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

**advice** *noun*

/əd'vaɪs/

/əd'vaɪs/

[uncountable]

★ an opinion or a suggestion about what somebody should do in a particular situation

- expert/practical/professional/medical advice
- We were advised to seek **legal advice**.
- **advice on something** The service **offers** information and **advice on** possible careers.
- Ask your teacher's **advice on** how to prepare for the exam.
- Ask your teacher **for advice on** how to prepare for the exam.
- **advice about something** They give good **advice to** parents about managing difficult behaviour.
- **advice from somebody** We were advised to seek **advice from** an expert.
- Let me give you **a piece of advice**.
- **A word of advice**. Don't wear that dress.
- **Take my advice**. Don't do it.
- **Follow your doctor's advice**.
- **on the advice of somebody** I went there **on the advice of** a friend.

35. The lawyer provided valuable **legal advice** during the consultation.

=> tạm dịch: Luật sư đã đưa ra những lời khuyên pháp lý có giá trị trong quá trình tham vấn.

36. Hao always follows **her doctor's advice** when it comes to her health.

=> tạm dịch: Hao luôn làm theo lời khuyên của bác sĩ khi nói đến sức khỏe của mình.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. If you save more money, you will feel more secure about the future.

=> The more

=> **The more money you save, the more secure you will feel about the future.**

=> tạm dịch: Nếu bạn tiết kiệm được nhiều tiền hơn, bạn sẽ cảm thấy an tâm hơn về tương lai.

=> Bạn càng tiết kiệm được nhiều tiền thì bạn càng cảm thấy an tâm hơn về tương lai.

- so sánh kép: the + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V

38. I don't have enough money to buy a car.

=> I wish

=> **I wish I had enough money to buy a car.**

=> tạm dịch: Tôi không có đủ tiền để mua một chiếc ô tô. => Tôi ước gì tôi có đủ tiền để mua một chiếc ô tô.

- don't V1 => S + wish + S + V2/ed

39. We last visited that museum two months ago.

=> We have



=> **We haven't visited that museum for two months.**

=> tạm dịch: Lần cuối cùng chúng tôi đến thăm bảo tàng đó là hai tháng trước. => Chúng tôi đã không đến thăm bảo tàng đó được hai tháng rồi.

- S + last + V2/ed..... + time + ago.

=> S + hasn't / haven't + V3/ed + + for + time.

40. It took Hoa all morning to prepare for lunch.

=> Hoa spent

=> **Hoa spent all morning preparing for lunch.**

=> tạm dịch: Hoa mất cả buổi sáng để chuẩn bị cho bữa trưa. => Hoa dành cả buổi sáng để chuẩn bị cho bữa trưa.

It takes / It took + O + time + to V1..... (ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing

THE END